

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2022/DS-ST

Ngày: 25/5/2022

V/v: “Tranh chấp về hợp đồng dân
sự vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH BÌNH TÂN**

- THnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Mận.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lưu Xuân Vĩnh;

2. Ông Lê Quang Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Bá Thành – Thư ký Tòa án nhân dân huyện
Tánh L, tỉnh Bình Tân.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh tham gia phiên tòa: Ông
Nguyễn Hữu Lý– Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ
thẩm công khai vụ án thụ lý số **09/2022/TLST-DS** ngày **11** tháng **01** năm **2022**, về
việc: “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra
xét xử số 08/2022/QĐXXST-DS, ngày 08 tháng 4 năm 2022; quyết định hoãn
phiên tòa số 10/2022/QĐST-DS, ngày 21 tháng 4 năm 2022; Thông báo thời gian
mở lại phiên tòa số 07/TB-TA, ngày 28 tháng 4 năm 2022; Quyết định hoãn phiên
tòa số 12/2022/QĐST-DS, ngày 11 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1965; địa chỉ: khu phố L1, thị
trấn LT, huyện Tánh L, tỉnh Bình Thuận.

- Bị đơn: Bà Bùi Thị H, sinh năm 1973 và ông Ngô Thanh V, sinh năm 1973;
cùng địa chỉ: khu phố L2, thị trấn LT, huyện Tánh L, tỉnh Bình Thuận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phan Văn T1, sinh năm 1963;
Địa chỉ: khu phố L1, thị trấn LT, huyện Tánh L, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa, bà T và bà H có mặt; ông V, ông T1 vắng mặt đã có đơn xin
xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai, tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa của nguyên đơn - bà **Nguyễn Thị T** trình bày:*

Giữa bà T và vợ chồng bà Bùi Thị H, ông Ngô Thanh V không có quan hệ họ hàng thân thích nhưng có quen biết với nhau.

Thời gian trước đây thì bà Bùi Thị H thỉnh thoảng có mượn tiền của bà T để đáo hạn ngân hàng. Thời gian mượn trong vòng 01 tháng, bà H đã trả nợ cho bà T đúng thời hạn và khi trả nợ có gửi tiền cho bà T uống cà phê.

Khoảng tháng 7/2020 dương lịch thì bà H có hỏi vay của bà T 130.000.000đồng để đáo hạn khoản vay tại Quỹ tín dụng nhân dân LT, thời hạn vay cũng chỉ trong vòng 01 tháng. Bà T cũng tin tưởng bà H như một vài lần trước nên đưa tiền cho bà H vay. Tuy nhiên sau đó hơn một tháng bà H không trả tiền cho bà T nên bà T đã trực tiếp đến nhà bà H gặp bà H và chồng bà H là ông Ngô Thanh V để yêu cầu trả nợ. Thời điểm đó vợ chồng bà H có hứa với bà T trong vòng 3 tháng, sau khi ông V, bà H bán được đất sẽ trả nợ cho bà T, cả ông V và bà H đều ký vào giấy mượn tiền nên bà T cũng yên tâm.

Ngày 28/01/2021, sau khi bà H bán được đất thì có trực tiếp trả cho T được 40.000.000đồng; việc bà H trả số tiền này bà T có yêu cầu bà H ghi vào giấy do bà T giữ. Sau đó bà T có liên hệ với ông V và bà H nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng thời gian đầu ông V và bà H có xin thời gian thu xếp trả nợ, sau đó thì ông V không chấp nhận trả mà yêu cầu bà T khởi kiện tại Tòa án. Hiện nay bà T nhận thấy bản thân ông V, bà H không có thiện chí trả nợ nên yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông V, bà H phải trả cho bà số nợ còn lại là 90.000.000đồng.

Về tiền lãi thì bà T cũng yêu cầu ông V, bà H phải trả lãi cho bà T theo mức lãi suất là 9%/năm trên số tiền còn nợ là 90.000.000đồng từ ngày 22/8/2020 cho tới nay.

Để đảm bảo cho việc thi hành án thì bà Nguyễn Thị T yêu cầu Hội đồng xét xử tiếp tục áp dụng áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” cụ thể là phong tỏa tài sản là quyền sử dụng đất của ông Ngô Thanh V và bà Bùi Thị H tại: Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 67, diện tích 500,7m², theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 998968 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 15/9/2017; địa chỉ thửa đất: Khu phố L2, thị trấn LT, huyện Tánh L, tỉnh Bình Thuận

Để chứng minh yêu cầu của kiện của mình, **bà T** nộp cho Tòa án 01 tờ giấy kẻ ngang “Giấy mượn tiền” đề ngày 22/8/2020 phía dưới có ký tên Bùi Thị H, mặt sau có ghi nội dung em Bùi Thị T H có trả chị T 40.000.000đồng, ký tên Bùi Thị T H.

Theo biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa - bị đơn bà Bùi Thị H trình bày:

Năm 2018, do cần tiền nên bà H có vay của bà Nguyễn Thị T số tiền 30.000.000đồng. Hai bên thỏa Tận với nhau cứ vay 10.000.000đồng thì hàng tháng phải trả lãi cho bà T 1.500.000đồng, 10 ngày bà H trả lãi cho bà T một lần. Thời gian đầu bà H cũng xoay xở được để trả lãi nhưng sau đó thì tiền lãi nhiều bà H không thể trả nên bà T cộng dồn tiền lãi vào tiền gốc và yêu cầu bà H viết giấy vay mới. Cứ như thế sau nhiều lần cộng dồn tiền lãi vào tiền gốc và viết lại giấy vay mới thì số tiền vay lên đến 130.000.000đồng. Thời gian đầu thì chỉ có bà H đứng ra vay của bà T nhưng sau đó bà T yêu cầu chồng bà H là ông Ngô Thanh V phải ký vào giấy vay tiền.

Thời gian sau đó bà T có nhiều lần yêu cầu vợ chồng bà H trả nợ nhưng do kinh tế khó khăn nên bà H chưa thể trả được. Bà H có trực tiếp xin bà T tiền lãi và hứa trả dần số tiền vay. Đến ngày 28/01/2021, thì bà H đã trả cho bà T được 40.000.000đồng tiền nợ gốc và 10.000.000đồng tiền lãi cho khoản tiền vay 40.000.000đồng. Đối với 10.000.000đồng tiền lãi bà H không trực tiếp đưa tiền mặt cho bà T mà giao cho bà T một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để bà T cầm cố lấy tiền. Cho nên khi trả nợ thì bà H có viết vào mặt sau giấy vay trả 40.000.000đồng chứ không ghi số tiền lãi đã trả. Cho đến nay thì bà H cũng chưa có điều kiện để trả nợ cho bà T số tiền còn lại.

Hiện nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà T thì bà H có ý kiến như sau:

+ Đối với số tiền nợ gốc 90.000.000đồng còn lại thì bà H chấp nhận trả cho bà T. Tiền này do bà H vay nhưng khi bà H không có khả năng trả lãi thì bà T đã yêu cầu chồng bà H cùng ký xác nhận nợ. Hiện tại do bà H không có khả năng trả nợ một lần cho bà T nên xin được trả dần hàng năm.

+ Đối với yêu cầu của bà T về trả lãi thì bà H xin bà T không tính lãi nữa vì hiện nay bà H không có khả năng để trả.

Ngoài ra, bà H không trình bày gì thêm cũng như không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án.

Theo biên bản lấy lời khai và tại tòa án - bị đơn ông Ngô Thanh V trình bày:

Trước đây vợ chồng ông Ngô Thanh V và bà Bùi Thị H có mượn của bà Nguyễn Thị T số tiền 130.000.000đồng. Thời điểm mượn tiền thì chỉ có bà H đứng ra mượn chứ ông V không trực tiếp mượn. Thời gian sau đó bà T có liên hệ yêu cầu vợ chồng ông V trả nợ nhưng ông V, bà H chưa trả được nợ cho bà T nên bà T mới yêu cầu vợ chồng ông V ký giấy nợ. Hiện nay vợ chồng ông V đã trả cho bà T được 40.000.000đồng, còn nợ lại 90.000.000đồng. Ông V chấp nhận cùng bà H trả cho bà T số tiền nợ này. Tuy nhiên do điều kiện kinh tế khó khăn nên ông V xin trả dần Hng tháng số nợ trên.

Về tiền lãi thì ông V yêu cầu bà T không tính lãi nữa.

Theo biên bản lấy lời khai tại tòa án - người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T1 trình bày:

Ông T1 là chồng của bà Nguyễn Thị T.

Thời gian trước đây khi bà T cho vợ chồng ông Ngô Thanh V và bà Bùi Thị H vay tiền thì ông T1 không trực tiếp cho vay nên không biết. Hiện nay bà T có thông báo cho ông T1 biết việc cho vay nợ này. Số tiền mà bà T đưa cho vợ chồng bà H, ông V vay là tiền mà vợ chồng ông dành dụm, tích lũy để làm nH. Hiện tại gia đình ông T1 cần tiền để xây dựng nhà nhưng ông V, bà H không trả. Do vậy ông T1 cũng thống nhất với yêu cầu của bà T buộc vợ chồng ông V, bà H phải trả nợ cho bà T. Bản thân ông T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết quyền lợi của ông trong vụ án.

Những tình tiết mà các đương sự thống nhất với nhau:

+ Ngày 22/8/2020, ông Ngô Thanh V và bà Bùi Thị H có ký giấy mượn của bà Nguyễn Thị T 130.000.000đồng;

+ Ngày 28/01/2021, bà H có trả cho bà T được 40.000.000đồng tiền nợ gốc.

+ Số tiền nợ gốc còn lại mà ông V, bà H còn nợ của bà T là 90.000.000đồng.

Những tình tiết mà các đương sự chưa thống nhất với nhau:

+ Theo bị đơn – bà Bùi Thị H: Ngày 28/01/2021, khi bà H trả cho bà T 40.000.000đồng tiền nợ gốc thì có trả cho bà T 10.000.000đồng tiền lãi bằng cách giao cho bà T một giấy chứng nhận QSD đất để bà T đi cầm cố lấy số tiền này nên không được thể hiện trên giấy tờ;

+ Theo nguyên đơn – bà Nguyễn Thị T: Việc bà H trả cho bà T 10.000.000đồng tiền lãi trước thời điểm bà H và ông V viết giấy mượn bà T 130.000.000đồng.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh L, phát biểu ý kiến như sau:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ các quy định về pháp luật tố tụng dân sự;

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử;

- Việc chấp hành pháp luật của đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, **các đương sự** đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ đương sự theo Bộ luật dân sự tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn bà H có mặt tại, bị đơn ông Ngô Thanh V, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T1 vắng mặt nhưng đã có đơn xin giải quyết vắng mặt nên Hội

đồng xét xử tiến Hnh xét xử vắng mặt ông V, ông Tòa là phù hợp với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T. Buộc bà Bùi Thị H và ông Ngô Thanh V phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền nợ gốc còn lại là 90.000.000 đồng và tiền lãi tính theo mức lãi suất quy định của pháp luật.

Về án phí: Bà Bùi Thị H và ông Ngô Thanh V phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Tại phiên tòa, bị đơn ông Ngô Thanh V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T1 vắng mặt nhưng có đơn xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là phù hợp.

[2] *Về quan hệ pháp luật:* Bà Nguyễn Thị T yêu cầu vợ chồng ông Ngô Thanh V và bà Bùi Thị H phải có trách nhiệm trả cho bà T số tiền nợ vay là 90.000.000đồng và tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Xét thấy, đây là quan hệ tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự 2015. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T.

[3] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Nguyễn Thị T:*

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị T vẫn yêu cầu khởi kiện buộc vợ chồng bà Bùi Thị H và ông Ngô Thanh V phải trả số tiền nợ vay 90.000.000đồng và tiền lãi phát sinh. Căn cứ khởi kiện là “Giấy mượn tiền” đề ngày 22/8/2020. Theo đó, ngày 22/8/2020 ông Ngô Thanh V và bà Bùi Thị H có ký giấy mượn của bà Nguyễn Thị T 130.000.000đồng và hứa trong vòng ba tháng sẽ trả đủ cho bà T. Đến ngày 28/01/2021, bà H có trả cho bà T được 40.000.000đồng tiền nợ gốc, còn nợ lại 90.000.000đồng. Còn về tiền lãi thì kể từ ngày viết giấy mượn tiền cho đến nay, bà H vẫn chưa trả cho bà T. Do đó bà T yêu cầu bà H và ông V phải trả lãi cho bà T tính từ ngày 22/8/2020 cho đến nay trên số tiền nợ gốc 90.000.000đồng với mức lãi suất là 9%/năm.

Trong quá trình tố tụng các bị đơn ông Ngô Thanh V và bà Bùi Thị H đều thừa nhận ngày 22/8/2020 có ký giấy mượn tiền của bà T 130.000.000 đồng; nhưng đến ngày 28/01/2021 đã trả cho bà T được 40.000.000đồng, hiện còn nợ lại bà T là

90.000.000đồng và chấp nhận trả số tiền này cho bà T. Tuy nhiên ông V và bà H đề nghị được trả dần số nợ này hàng tháng chứ không có khả năng trả nợ một lần. Còn về tiền lãi thì ông V và bà H xin bà T không tính lãi nữa.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với tiền nợ gốc:

Cả nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất với nhau về số tiền nợ gốc mà bị đơn còn nợ của nguyên đơn là 90.000.000đồng. Khoản vay này cả bà H và ông V đều biết và đều ký nhận vào giấy mượn tiền cho bà T. Do đó yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả số tiền nợ gốc 90.000.000đồng là hoàn toàn có căn cứ. Theo đó cần buộc vợ chồng ông Ngô Thanh V và bà Bùi Thị H phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền nợ gốc **90.000.000đồng** (chín mươi triệu đồng) là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự.

Đối với yêu cầu về tiền lãi:

Căn cứ vào “*Giấy mượn tiền*” đề ngày 22/8/2020 do bà T cung cấp thì thể hiện, vợ chồng bà H, ông V có vay của bà T số tiền 130.000.000đồng, có hứa thời hạn 03 tháng sẽ trả nhưng không thể hiện nội dung thỏa thuận về việc trả lãi. Tại phiên tòa thì bà T cho rằng thời điểm viết giấy mượn tiền thì hai bên không thỏa thuận cụ thể với nhau về việc trả lãi, cụ thể khi trả tiền gốc thì bà H sẽ trả cho bà T một khoản tiền lãi còn bà H thì cho rằng giữa bà H và bà T có thỏa thuận với nhau về việc trả lãi, cụ thể bà H phải trả lãi cho bà T theo mức lãi suất 15%/tháng (cụ thể là cứ 10.000.000đồng tiền gốc thì hàng tháng bà H phải trả cho bà T 1.500.000đồng tiền lãi). Xét thấy: Tại phiên tòa các bên đương sự có tranh chấp với nhau về mức lãi suất mà bên vay phải trả cho bên cho vay; trong khi trong “*Giấy mượn tiền*” đề ngày 22/8/2020 không thể hiện nội dung về lãi suất, nên không có căn cứ để tính lãi đối với số tiền vay trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày 22/8/2020. Khi hết thời hạn 3 tháng kể từ ngày viết giấy mượn tiền bà H và ông V đã không trả nợ cho bà T theo thỏa Tận nên bà T có quyền yêu cầu bà H và ông V phải trả lãi trên số tiền nợ vay 130.000.000đồng tính từ ngày 22/11/2020 theo mức lãi suất 10%/năm. Tuy nhiên, do đến ngày 28/01/2021, bà H có trả cho bà T được 40.000.000đồng tiền nợ gốc nên bà T chỉ yêu cầu bà H phải trả lãi trên số nợ gốc còn lại là 90.000.000đồng và với mức lãi suất 9%/năm. Xét thấy, yêu cầu của bà T về việc trả lãi phù hợp với quy định của pháp luật và có lợi cho ông V, bà H nên cần được chấp nhận. Theo đó tiền lãi được tính như sau: $90.000.000\text{đồng} \times 9\%/năm$ (tương ứng $0,75\%/tháng$) $\times 18$ tháng 3 ngày (tính từ ngày 22/11/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 25/5/2022) = 12.217.000đồng (Mười hai triệu hai trăm mười bảy ngàn đồng). Cần buộc ông Ngô Thanh V và bà Bùi Thị H phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền lãi là **12.217.000đồng** là phù hợp với khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự.

Xét đối với số tiền lãi 10.000.000đồng mà bà Bùi Thị H đã trả cho bà Nguyễn Thị T: Tại phiên tòa bà H trình bày: Số tiền 130.000.000đồng mà bà H đã

vay của bà T không phải vay một lần vào ngày 22/8/2020 mà đó là số tiền bà H đã vay của bà T nhiều lần trước đó cộng dồn lại, trong đó có cả tiền lãi mà bà H chưa trả được cho bà T. Ngày 28/01/2021, khi bà H trả cho bà T 40.000.000đồng tiền nợ gốc thì có trả cho bà T 10.000.000đồng tiền lãi của số tiền gốc 40.000.000đồng bằng cách giao cho bà T một giấy chứng nhận QSD đất để bà T đi cầm cố lấy 10.000.000đồng nhưng không thể hiện bằng giấy tờ. Tại phiên tòa bà T thừa nhận trong tổng số tiền bà cho bà H vay 130.000.000đồng là do bà H vay của bà ba lần cụ thể là một lần 30.000.000đ, một lần 60.000.000đồng và một lần 40.000.000đồng. Thực tế thì số tiền này bà H đã nhận trước thời điểm ngày 22/8/2020 và chỉ thỏa thuận vay trong vòng một tháng. Do nhiều lần bà T yêu cầu vợ chồng bà H trả nợ nhưng vợ chồng bà H không trả được nên ngày 22/8/2020 mới viết giấy mượn tiền cho bà T. Số tiền 10.000.000đồng bà H đã trả lãi cho bà T là trả trước thời điểm ông V và bà H viết giấy mượn tiền cho bà T. Xét thấy: Bà T không thừa nhận việc bà H đã trả lãi cho bà T 10.000.000đồng sau thời điểm hai bên xác lập giấy mượn tiền với nhau (ngày 22/8/2020); bà H cũng không đưa ra được chứng cứ để thể hiện đã trả cho bà T được 10.000.000đồng tiền lãi vào ngày 28/01/2021. Do đó Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để tính khấu trừ số tiền 10.000.000đồng mà bà H đã trả cho bà T vào số tiền lãi mà bà H và ông V phải tiếp tục trả cho bà Nguyễn Thị T trong vụ án này.

Ngoài ra, Hội đồng xét xử cũng xét thấy: Mặc dù bà Nguyễn Thị T và ông Phan Văn T1 đều xác nhận số tiền bà T cho bà H vay là khoản tiền tích lũy chung của vợ chồng bà T và ông T1 nhưng ông T1 có đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà H, ông V trả số tiền này cho cá nhân bà T. Vì vậy, cần buộc ông Ngô Thanh V và bà Bùi Thị H phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền nợ vay là 102.217.000đồng (trong đó 90.000.000đồng tiền nợ gốc và 12.217.000đồng tiền lãi).

[4] Xét đối với việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời:

Theo yêu cầu của nguyên đơn, ngày 28/3/2022, Tòa án nhân dân huyện T đã ban hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2022/QĐ-BPKCTT, “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” để đảm bảo cho việc thi hành án. Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T yêu cầu Hội đồng xét xử tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời này. Hội đồng xét xử xét thấy: Hiện tại không có căn cứ để thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời đang được áp dụng nên cần tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời này là phù hợp với quy định tại 126 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 19 Nghị quyết 02/2020/NQ – HĐTP ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định về các biện pháp khẩn cấp tạm thời của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của bà Nguyễn Thị T được chấp nhận nên cần buộc ông Ngô Thanh V và bà Bùi Thị H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy

định tại các Điều 146, 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Nghị quyết 326/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;
- Các Điều 126, 463, 466, 468, 457 Bộ luật dân sự 2015;
- Khoản 2 Điều 19 Nghị quyết 02/2020/NQ – HĐTP ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định về các biện pháp khẩn cấp tạm thời của Bộ luật Tố tụng dân sự.
- Nghị quyết số 326/ 2016/UBTVQH14 về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn - bà Nguyễn Thị T.

Buộc vợ chồng ông Ngô Thanh V và bà Bùi Thị H phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền nợ vay là **102.217.000đồng** (trong đó 90.000.000đồng tiền nợ gốc và 12.217.000đồng tiền lãi).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại quyết định 03/2022/QĐ – BPKCTT, ngày 28 tháng 3 năm 2022 của TAND huyện T về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” cụ thể là phong tỏa tài sản là quyền sử dụng đất của ông Ngô Thanh V và bà Bùi Thị H tại: Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 67, diện tích 500,7m², theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 998968 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 15/9/2017; địa chỉ thửa đất: Khu phố L2, thị trấn LT, huyện T, tỉnh Bình Thuận để đảm bảo cho việc thi hành án.

3. Về án phí: Ông Ngô Thanh V và bà Bùi Thị H phải liên đới nộp 5.110.000 đồng (Năm triệu một trăm mười ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm sung Ngân sách nhà nước.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền 2.498.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0007665 ngày 11/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn bà Bùi Thị H có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (25/5/2022). Bị đơn ông Ngô Thanh V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T1 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết công khai tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án có hiệu lực được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Mận